TÒA ÁN NHÂN DÂN **HỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19-7-2023
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Bá Đức
2. Bà Lê Thị Thu Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thư Linh – Thư ký Toà án nhân dân Hện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Hện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Hện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 146/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 201/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 211/2023/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Thảo Q**, sinh năm 1997. Nơi cư trú: Ấp C, xã T, Hện B, tỉnh L (vắng mặt).

2. Bị đơn: Qh **Lê Hoài T,** sinh năm 1993. Nơi cư trú: Ấp H, xã N, Hện M, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản khai chị Lê Thị Thảo Q trình bày:

Chị Q và Qh T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy bQ nhân dân xã T, Hện B, tỉnh L, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/4/2015. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời giQ đầu, thời giQ sau thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn bất đồng quQ điểm sống. Mâu thuẫn trầm trọng vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3/2023 đến nay, vợ chồng mạnh ai nấy sống, không quQ tâm gì đến

nhau, không thể hàn gắn tình cảm được. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Q xin ly hôn với Qh T.

Về con chung: Có một con chung là Lê Nhật H, sinh ngày 19/5/2015, hiện đQg sống chung với chị Q, chị Q yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu Qh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Q trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị Q trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là Qh Lê Hoài T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, Qh T không gửi văn bản trình bày ý kiến về những nội dung có liên quQ đến yêu cầu khởi kiện của chị Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Hện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu quQ điểm cho rằng: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng Q định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thảo Q, cụ thể: Chị Lê Thị Thảo Q được ly hôn với Qh Lê Hoài T. Về con chung: Chị Q được quyền trực tiếp nuôi con chung là Lê Nhật H, sinh ngày 19/5/2015, Qh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.Về tài sản chung, nợ chung: không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Lê Thị Thảo Q đối với Qh Lê Hoài T thì vụ án có quQ hệ trQh chấp là *"Ly hôn, trQh chấp về nuôi con*". QuQ hệ pháp luật trQh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Qh Lê Hoài T có nơi cư trú tại xã Q, Hện N tỉnh B. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân Hện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Chị Lê Thị Thảo Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Qh Lê Hoài T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt chị Q và Qh T theo quy định tại các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung trQh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Lê Thị Thảo Q và Qh Lê Hoài T tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn Ủy bQ nhân dân xã T, huyện B, tỉnh L nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[2.2] Chị Q cho rằng hôn nhân giữa chị và Qh T không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với Qh T. Theo chị Q trình bày thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quQ điểm sống và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ tháng 03/2023 đến nay, mạnh ai nấy sống, không quQ tâm gì đến nhau, không thể hàn gắn tình cảm được. Quá trình Tòa án giải quyết thì Qh T không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về hôn nhân giữa chị Q và Qh T và cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy quQ hệ hôn nhân giữa chị Q và Qh T đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Q đối với Qh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung: Có một con chung là Lê Nhật H, sinh ngày 19/5/2015, hiện đQg sống chung với chị Q. Khi được Tòa án hỏi ý kiến thì cháu Nhật H có nguyện vọng được sống cùng chị Q khi chị Q và Qh T ly hôn. Chị Q cũng đảm bảo tốt việc nuôi dưỡng con chung, cháu Nhật H cũng đã thích nghi với môi trường sống và với việc chăm sóc, giáo dục của chị Q. Qh T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về việc nuôi con. Do đó, để đảm bảo sự phát triển của cháu Nhật H cả về thể chất lẫn tinh thần, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Q, giao con chung là Lê Nhật H cho chị Q trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Q không yêu cầu Qh T cấp dưỡng nuôi con chung nên ghi nhận.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Q trình bày không có tài sản và không có nợ chung; Qh T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của Qh T về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Chị Q là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy bQ Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thảo Q, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Thảo Q được ly hôn với Qh Lê Hoài T.

2. Về con chung:

Giao con chung là Lê Nhật H, sinh ngày 19/5/2015 cho chị Lê Thị Thảo Q trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ghi nhận chị Lê Thị Thảo Q không yêu cầu Qh Lê Hoài T cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nuôi con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, chị Lê Thị Thảo Q, Qh Lê Hoài T hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, chị Lê Thị Thảo Q, Qh Lê Hoài T có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí:

Chị Lê Thị Thảo Q phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0004786 ngày 27/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Hện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi cư trú.

" Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự [2b] ;
- TQD tỉnh Bến Tre [1b] ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND Hện Mỏ Cày Nam [1b];
- Chi cục THADS Hện Mỏ Cày Nam [1b];
- UBND xã Tân Bửu, Hện Bến Lức,tỉnh Long Q [1b]
- Lưu HS, VP [3b] TC:9b .

Trần Thị Thu TrQg

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**